

**CÔNG TY
TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOÇO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 28

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Khatoco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Tiến Anh	Chủ tịch

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đình Thạch	Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Nga	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thất Linh	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Nguyễn Đình Thạch.

Bà Lê Thị Thu Nga được ông Nguyễn Đình Thạch ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy ủy quyền số 05/GUQ-CTTM ngày 17/02/2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: <http://www.ecovis.com/vietnam/audit>).

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Lê Thị Thu Nga
Phó Giám đốc

Nha Trang, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Số: 113/2021/BCKT-EAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch Hội đồng thành viên
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Thương mại Khatoco (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/03/2021 từ trang 5 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Thương mại Khatoco tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày ở mục 4.8 và 4.9 Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2020, Công ty thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định hữu hình theo Biên bản 285/CTTM ngày 21/09/2020 nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của tài sản này. Việc thay đổi thời gian khấu hao đã làm chi phí khấu hao năm nay giảm đi 5.201.797.308 VND nếu áp dụng thời gian khấu hao như năm 2019. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại Khatoco cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 26/03/2020.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1334-2021-240-1

Lê Văn Long
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3303-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		379.612.106.487	315.644.656.887
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		91.277.775.094	68.637.425.357
1. Tiền	111	4.1	91.277.775.094	68.637.425.357
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.420.177.819	52.687.758.880
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	54.355.666.367	49.003.820.857
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	3.395.513.065	2.882.074.243
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	754.460.137	887.325.530
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(85.461.750)	(85.461.750)
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	218.675.135.270	188.694.794.771
1. Hàng tồn kho	141		221.747.897.411	191.790.794.552
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.072.762.141)	(3.095.999.781)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.239.018.304	5.624.677.879
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	3.098.724.830	2.869.874.136
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.140.293.474	2.754.803.743
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132.626.771.046	135.683.879.813
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		120.000.000	435.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	120.000.000	435.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		130.410.465.287	132.668.031.373
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	45.156.010.129	47.349.322.407
Nguyên giá	222		111.961.317.036	113.585.986.539
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.805.306.907)	(66.236.664.132)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	85.254.455.158	85.318.708.966
Nguyên giá	228		86.295.467.561	86.295.467.561
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.041.012.403)	(976.758.595)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		135.132.000	164.132.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		135.132.000	164.132.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.961.173.759	2.416.716.440
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	1.961.173.759	2.416.716.440
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		512.238.877.533	451.328.536.700

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		262.238.877.533	201.328.536.700
I. Nợ ngắn hạn	310		262.238.877.533	201.328.536.700
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	20.558.905.165	14.453.686.604
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	47.721.239.661	40.333.512.460
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	12.265.561.272	9.708.449.607
4. Phải trả người lao động	314		27.585.616.435	22.584.428.189
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	1.538.560.282	2.187.626.131
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	44.280.150.469	4.367.350.483
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		108.288.844.249	107.693.483.226
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		250.000.000.000	250.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	250.000.000.000	250.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		512.238.877.533	451.328.536.700



Lê Thị Thu Nga
Phó Giám đốc
Nha Trang, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Lê Xuân Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Nguyên Phương Nam
Người lập

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Mẫu B 02 - DN**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	5.616.611.971.783	5.836.595.285.565
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	5.263.646.264	15.233.729.446
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.611.348.325.519	5.821.361.556.119
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	5.235.737.662.247	5.393.618.241.487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		375.610.663.272	427.743.314.632
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	465.547.118	482.795.654
7. Chi phí tài chính	22	5.5	1.533.417.441	8.632.426.976
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	183.510.111.968	211.704.098.093
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	29.883.484.669	42.815.139.989
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		161.149.196.312	165.074.445.228
11. Thu nhập khác	31	5.8	1.358.779.022	3.064.308.176
12. Chi phí khác	32	5.9	1.173.298.733	671.945.520
13. Lợi nhuận khác	40		185.480.289	2.392.362.656
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		161.334.676.601	167.466.807.884
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	33.838.565.703	34.995.101.746
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		127.496.110.898	132.471.706.138



Lê Thị Thu Nga
Phó Giám đốc

Nha Trang, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Lê Xuân Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Nguyên Phương Nam
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	161.334.676.601	167.466.807.884
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.971.947.904	7.814.142.942
Các khoản dự phòng	03	(23.237.640)	523.794.073
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	122.146.808	(2.019.684)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(850.649.769)	(2.770.678.645)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	163.554.883.904	173.032.046.570
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.813.753.759)	119.954.289.105
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(29.957.102.859)	1.049.540.397.680
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	18.408.122.607	(1.109.550.533.309)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	226.691.987	948.540.433
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.224.374.257)	(31.170.805.815)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	15.300.000	10.064.620.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12.250.847.541)	(26.425.337.078)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	97.958.920.082	186.393.217.586
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(922.476.022)	(8.729.939.998)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	518.181.819	2.646.199.366
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	332.467.950	124.479.279
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(71.826.253)	(5.959.261.353)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	(75.136.069.542)	(172.396.572.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(75.136.069.542)	(172.396.572.986)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50	22.751.024.287	8.037.383.247
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	68.637.425.357	60.595.844.875
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(110.674.550)	4.197.235
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	91.277.775.094	68.637.425.357



Lê Thị Thu Nga
Phó Giám đốc
Nha Trang, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Lê Xuân Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Nguyên Phương Nam
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Thương mại Khatoco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 77A/QĐ-UB ngày 21/05/2002 của Chủ tịch UBND Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4200485207 đăng ký lần đầu ngày 14/06/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 09/02/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 250.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	Việt Nam	250.000.000.000	100	250.000.000.000	100
Cộng		250.000.000.000	100	250.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 574 người (31 tháng 12 năm 2019 là 693 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào (Chi tiết: bán buôn sản phẩm thuốc lá điếu sản xuất trong nước);
- Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: mua bán thịt và các sản phẩm từ thịt (thịt đà điểu, cá sấu). Mua bán thực phẩm khác (trứng đà điểu));
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: mua bán va li, ví, túi xách, các mặt hàng mỹ nghệ từ da đà điểu, cá sấu);
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: bán lẻ thuốc lá, đà điểu sản xuất trong nước);
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: bán lẻ vải);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: bán lẻ hàng may mặc sẵn, giày dép, va li, ví, túi xách);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: mua bán các mặt hàng mỹ nghệ từ đà điểu, cá sấu);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (Chi tiết: bán buôn vải, hàng may mặc sẵn. Mua bán giày, dép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ (Xe ô tô từ 12 ghế trở lên);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Vận tải hành khách đường bộ khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2020 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hải Phòng	Số 649-651-653 Nguyễn Bình Khiêm, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
Chi nhánh tại Hà Nội	Số 24, 25, 26 khu nhà vườn - Phường Hoàng Văn Thụ - Quận Hoàng Mai - Hà Nội
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 86 Duy Tân, P. Hòa Thuận Tây, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh tại Bình Định	Số 164 Nguyễn Thái Học, P. Ngô Mây, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Chi nhánh tại Đồng Nai	Số 123B Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 420 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Cần Thơ	Số 1 Mậu Thân, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá bình quân mua bán ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bình quân mua bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2020		Năm 2019	
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25	năm	5 – 25	năm
▪ Máy móc thiết bị	5 – 15	năm	2,5 – 5	năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 10	năm	3	năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8	năm	1,5 - 5	năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất chi tiết tại Thuyết minh số 4.9.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (3 năm). (Năm 2019: 3 năm).

3.8. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí thuê nhà, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa được phân bổ dần từ trên 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí thuê nhà được phân bổ theo thời gian thuê;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho Công ty mẹ sau khi được Chủ tịch Hội đồng thành viên thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chiết khấu thanh toán, lãi trả chậm và chênh lệch tỷ giá.

3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		759.975.965		515.398.629
- Tiền gửi ngân hàng		90.517.799.129		68.122.026.728
+ VND		39.052.589.993		42.248.666.795
+ USD	2.229.378,78 #	51.465.209.136	1.117.060,70 #	25.873.359.933
Cộng		91.277.775.094		68.637.425.357

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH Phước Thọ	4.450.892.055	4.455.329.720
Công ty TNHH Dịch vụ EB	21.680.805	2.480.516.819
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Dịch vụ Phúc Khang Thịnh	17.205.225.266	-
Các khách hàng khác	32.677.868.241	42.067.974.318
Cộng	54.355.666.367	49.003.820.857

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Thời Trang Việt Global	88.770.000	506.880.000
Công ty TNHH Liên minh Thời Trang	51.480.000	345.840.000
Công ty TNHH Đầu tư Quảng cáo & Truyền thông Big Sun	-	364.000.000
Qingdao Frank Fashion Co., Ltd	760.102.410	-
TRY EARN ENTERPRISES LIMITED	1.291.608.433	-
Các đối tượng khác	1.203.552.222	1.665.354.243
Cộng	3.395.513.065	2.882.074.243



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký quỹ, ký cược	721.752.000	-	429.352.000	-
Tạm ứng	419.035	-	339.629.000	-
Các đối tượng khác	32.289.102	-	118.344.530	-
Cộng	754.460.137	-	887.325.530	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	120.000.000	-	435.000.000	-
Cộng	120.000.000	-	435.000.000	-

4.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.000.160.360	-	13.975.538.237	-
Công cụ, dụng cụ	213.307.280	-	483.278.571	-
Thành phẩm	41.402.098.288	2.260.894.457	46.543.266.659	2.840.561.111
Hàng hóa	169.015.678.103	811.867.684	130.700.493.206	255.438.670
Hàng gửi đi bán	116.653.380	-	88.217.879	-
Cộng	221.747.897.411	3.072.762.141	191.790.794.552	3.095.999.781

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

Tại thời điểm cuối năm, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển là 14.010.156.411 VND, Công ty xác định giá trị có thể thu hồi số hàng tồn kho này là 10.937.394.270 VND và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 3.072.762.141 VND.

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	85.461.750	-	85.461.750	-
Cộng	85.461.750	-	85.461.750	-

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND			Tại ngày 01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân phối Bảo Nguyên	85.461.750	-	Từ 2 - 3 năm	85.461.750	-	Từ 1 - 2 năm
Cộng	85.461.750	-		85.461.750	-	

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí thuê nhà trả trước	2.401.511.420	2.301.735.820
Chi phí sửa chữa xe	286.708.396	174.224.429
Chi phí mua bảo hiểm	116.003.329	92.255.789
Công cụ, vật rẻ	132.761.023	134.310.560
Chi phí khác	161.740.662	167.347.538
Cộng	3.098.724.830	2.869.874.136
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa khác	474.398.682	370.055.555
Chi phí quảng cáo, thương hiệu	309.087.339	649.844.669
Công cụ, vật rẻ	1.160.257.554	1.376.513.139
Chi phí khác	17.430.184	20.303.077
Cộng	1.961.173.759	2.416.716.440

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2020	49.818.088.174	7.097.611.773	51.527.021.950	5.143.264.642	113.585.986.539
Mua sắm trong năm	-	-	682.881.818	31.500.000	714.381.818
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.339.051.321)	-	(2.339.051.321)
Tại ngày 31/12/2020	49.818.088.174	7.097.611.773	49.870.852.447	5.174.764.642	111.961.317.036
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2020	15.365.361.141	4.778.020.602	41.101.546.420	4.991.735.969	66.236.664.132
Khấu hao trong năm (*)	1.432.672.561	248.430.096	1.185.431.016	41.160.423	2.907.694.096
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.339.051.321)	-	(2.339.051.321)
Tại ngày 31/12/2020	16.798.033.702	5.026.450.698	39.947.926.115	5.032.896.392	66.805.306.907
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2020	34.452.727.033	2.319.591.171	10.425.475.530	151.528.673	47.349.322.407
Tại ngày 31/12/2020	33.020.054.472	2.071.161.075	9.922.926.332	141.868.250	45.156.010.129

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 0 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 51.586.768.176 VND.

(*) Trong năm 2020, Công ty thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định hữu hình theo Biên bản số 285/CTTM ngày 21/09/2020 nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của tài sản này. Việc thay đổi thời gian khấu hao đã làm chi phí khấu hao năm nay giảm đi 5.049.986.762 VND nếu áp dụng thời gian khấu hao như năm 2019. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2020	84.853.399.561	1.442.068.000	86.295.467.561
Tại ngày 31/12/2020	84.853.399.561	1.442.068.000	86.295.467.561
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2020	-	976.758.595	976.758.595
Khấu hao trong năm (*)	-	64.253.808	64.253.808
Tại ngày 31/12/2020	-	1.041.012.403	1.041.012.403
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2020	84.853.399.561	465.309.405	85.318.708.966
Tại ngày 31/12/2020	84.853.399.561	401.055.597	85.254.455.158

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 787.000.000 VND.

(*) Trong năm 2020, Công ty thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định vô hình theo Biên bản 285/CTTM ngày 21/09/2020 nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của tài sản này. Việc thay đổi thời gian khấu hao đã làm chi phí khấu hao năm nay giảm đi 151.810.546 VND nếu áp dụng thời gian khấu hao như năm 2019. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Chi tiết Quyền sử dụng đất Công ty đang theo dõi tại ngày 31/12/2020:

STT	Địa điểm	Nguyên giá	Diện tích (m ²)	Thời hạn sử dụng
1.	Quyền sử dụng đất tại số 3A Mậu Thân, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	1.000.000.000	638,5	lâu dài
2.	Quyền sử dụng đất tại số 12-14-16 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	3.780.940.000	295,7	lâu dài
3.	Quyền sử dụng đất tại số 19 Phan Châu Trinh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	8.521.976.400	301,4	lâu dài
4.	Quyền sử dụng đất tại Lô số B6 Khu Công nghiệp Thanh Vinh mở rộng, Xã Hoà Liên, Huyện Hoà Vang, Thành phố Đà Nẵng	7.670.899.400	5.050,0	lâu dài
5.	Quyền sử dụng đất tại số 123B Nguyễn Ái Quốc, Phường Trắng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai	5.098.065.000	368,5	lâu dài
6.	Quyền sử dụng đất tại số 15 Lê Hồng Phong, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	4.137.078.000	140,0	lâu dài
7.	Quyền sử dụng đất tại số 420 Tân Kỳ Tân Quý, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	22.636.644.221	450,4	lâu dài
8.	Quyền sử dụng đất tại số 24, 25, 26 Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội	32.007.796.540	336,6	lâu dài
Cộng		84.853.399.561	7.581,1	

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	17.470.852.896	17.470.852.896	8.862.525.125	8.862.525.125
LU THAI (VIETNAM) CO., LTD	-	-	822.866.020	822.866.020
Các đối tượng khác	3.088.052.269	3.088.052.269	4.768.295.459	4.768.295.459
Cộng	20.558.905.165	20.558.905.165	14.453.686.604	14.453.686.604
Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan - xem thêm mục 7	17.744.927.801	17.744.927.801	9.345.461.792	9.345.461.792

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vạn Thịnh	6.823.679.650	4.535.175.100
Công ty TNHH Khánh Thư Ban Mê	3.872.627.646	2.718.912.844
Công ty TNHH Thương Mại Lệ Bích	573.569.130	707.038.980
Công ty TNHH Đà Nẵng Mễ Cốc	4.912.483.580	6.773.987.830
Công ty TNHH Trang Hoàng	14.681.805.000	13.287.760.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tuấn Kha	3.629.262.500	1.283.873.127
Công ty TNHH Thanh Trọng	5.140.226.600	-
DNTN Hương Lan	3.577.915.602	1.132.894.202
Các đối tượng khác	4.509.669.953	9.893.870.377
Cộng	47.721.239.661	40.333.512.460

4.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2020	Trong năm		Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND		VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	31.552.794.271	31.554.511.166	1.716.895
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	849.702.794	849.702.794	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	77.353.102	77.353.102	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.236.810.857	33.838.565.703	31.224.374.257	9.622.619.411
Thuế thu nhập cá nhân	28.750.415	1.161.088.927	1.216.451.813	84.113.301
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	737.781.749	737.781.749	-
Các loại thuế khác	-	45.200.000	45.200.000	-
Cộng	12.265.561.272	68.262.486.546	65.705.374.881	9.708.449.607

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí hoạt động KD Dệt may	384.117.193	856.305.312
Chi phí hoạt động KD Thuốc lá	1.132.066.804	1.259.857.819
Chi phí hoạt động khác	22.376.285	71.463.000
Cộng	<u>1.538.560.282</u>	<u>2.187.626.131</u>

4.14. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	43.665.202.334	4.136.069.542
Kinh phí công đoàn	181.143.582	194.557.886
Các khoản phải trả khác	433.804.553	36.723.055
Cộng	<u>44.280.150.469</u>	<u>4.367.350.483</u>
Trong đó: Phải trả khác là bên liên quan - xem thêm mục 7	43.665.202.334	4.136.069.542

4.15. Vốn chủ sở hữu**4.15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu		
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	250.000.000.000	-	250.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	132.471.706.138	132.471.706.138
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(13.335.636.596)	(13.335.636.596)
Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ	-	(119.136.069.542)	(119.136.069.542)
Tại ngày 01/01/2020	250.000.000.000	-	250.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	127.496.110.898	127.496.110.898
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(12.830.908.564)	(12.830.908.564)
Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ (*)	-	(114.665.202.334)	(114.665.202.334)
Tại ngày 31/12/2020	<u>250.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>250.000.000.000</u>

(*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế theo Phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 số 49B/PA-CTTM ngày 19/01/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15.2 Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	250.000.000.000	250.000.000.000
Cộng	<u>250.000.000.000</u>	<u>250.000.000.000</u>

4.15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	<u>250.000.000.000</u>	<u>250.000.000.000</u>

4.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi:	1.057.809.000	1.035.380.000
+ Hàng mỹ nghệ (VND)	1.057.809.000	1.035.380.000
- Ngoại tệ các loại (USD)	2.229.378,78	1.117.060,70

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	5.610.428.699.060	5.816.816.558.744
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.183.272.723	19.778.726.821
Cộng	<u>5.616.611.971.783</u>	<u>5.836.595.285.565</u>
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 7	11.396.261.249	26.220.494.601

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chiết khấu thương mại	423.493.435	407.703.155
Hàng bán bị trả lại	4.840.152.829	14.826.026.291
Cộng	5.263.646.264	15.233.729.446

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	5.235.760.899.887	5.393.094.447.414
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(23.237.640)	523.794.073
Cộng	5.235.737.662.247	5.393.618.241.487

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	89.733.077	124.479.279
Lãi bán hàng trả chậm	242.734.873	-
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	133.079.168	356.296.691
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	2.019.684
Cộng	465.547.118	482.795.654

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chiết khấu thanh toán, lãi trả chậm	1.131.623.029	8.240.574.697
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	279.647.604	391.852.279
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	122.146.808	-
Cộng	1.533.417.441	8.632.426.976

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	103.971.651.048	103.821.294.446
Chi phí bán hàng khác	79.538.460.920	107.882.803.647
Cộng	183.510.111.968	211.704.098.093

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	15.184.649.853	18.812.882.430
Chi phí thuê mặt bằng	2.320.241.646	1.824.600.000
Chi phí bằng tiền khác	12.378.593.170	22.177.657.559
Cộng	29.883.484.669	42.815.139.989

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ xử lý kiểm kê	102.226.664	100.761.586
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	518.181.819	2.621.266.365
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	-	24.933.001
Các khoản thu nhập khác	738.370.539	317.347.224
Cộng	1.358.779.022	3.064.308.176

5.9. Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí từ xử lý kiểm kê	103.837.558	68.455.306
Phạt vi phạm hành chính về thuế	346.957.584	388.462.500
Các khoản khác	722.503.591	215.027.714
Cộng	1.173.298.733	671.945.520

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.649.733.699	86.995.608.587
Chi phí nhân công	119.156.300.901	122.634.176.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.971.947.904	7.814.142.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.683.805.558	78.260.187.296
Chi phí khác bằng tiền	39.072.519.119	45.714.668.276
Cộng	317.534.307.181	341.418.783.977

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	161.334.676.601	167.466.807.884
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	4.236.280.631	5.189.665.025
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại năm trước</i>	8.049.486	365.941.266
- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm</i>	121.519.639	-
- <i>Các khoản phạt hành chính, phạt thuế khác</i>	908.300.737	388.462.500
- <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	3.198.410.769	4.435.261.259
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	8.049.486
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại năm nay</i>	-	8.049.486
Tổng thu nhập chịu thuế	165.570.957.232	172.648.423.423
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.838.565.703	34.995.101.746
- <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay</i>	33.114.191.446	34.529.684.685
- <i>Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay</i>	724.374.257	465.417.061

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh thương mại và lãnh thổ chính là Việt Nam.

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV ĐT & KD Bất động sản Khatoco	Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty CP Du lịch Long Phú	Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty CP Bao bì Tân Khánh An	Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty CP In Bao bì Khatoco	Công ty liên kết của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty CP Đông Á	Công ty liên kết của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty kinh doanh Đà Điều-Cá Sấu Khatoco - CN TCT Khánh Việt	Chi nhánh của Tổng Công ty Khánh Việt

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả người bán - xem thêm mục 4.10		
Công ty CP Đông Á	42.328.000	78.175.350
Công ty CP In Bao bì Khatoco	-	395.486.300
Công ty CP Bao bì Tân Khánh An (*)	10.270.905	9.275.017
Công ty kinh doanh Đà Điểu-Cá Sấu Khatoco - CN		
TCT Khánh Việt	221.476.000	-
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	17.470.852.896	8.862.525.125
Phải trả khác - xem thêm mục 4.14		
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	43.665.202.334	4.136.069.542

(*) Công ty CP Bao bì Tân Khánh An được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Tân Khánh An.

Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV		
Bán hàng	5.146.920.798	6.427.171.872
Cung cấp dịch vụ	5.956.272.724	19.384.826.822
Mua hàng hoá, dịch vụ	5.176.806.864.961	4.240.472.741.287
Lợi tức	114.665.202.334	119.136.069.542
Công ty TNHH MTV ĐT&KD Bất động sản Khatoco		
Bán hàng hoá	8.030.000	7.180.000
Công ty CP Du lịch Long Phú		
Cung cấp dịch vụ	7.272.727	23.636.363
Mua hàng hoá, dịch vụ	95.454.546	3.063.167.047
Công ty CP In Bao bì Khatoco		
Bán hàng hoá	399.188.500	546.745.000
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty CP Bao bì Tân Khánh An		
Bán hàng hóa	277.765.000	181.770.000
Thuê kho	698.495.100	655.232.310
Công ty CP Đông Á		
Bán hàng hoá	504.971.818	345.091.182
Cung cấp dịch vụ	-	1.181.818

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê văn phòng, mặt bằng cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 05 đến 10 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	7.119.252.542	6.288.082.199

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Lê Thị Thu Nga
Phó Giám đốc
Nha Trang, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Lê Xuân Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Nguyễn Phương Nam
Người lập

